SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ; 21/01/2025; 11:07:05; +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3289 /QĐ-UBND	*Quảng Trị, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn cân đối ngân sách địa phương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Quảng Trị như các Biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- TT/HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**13.011.638**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.588.400**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	1.707.000
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.881.400
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**9.111.463**
-	Thu bổ sung cân đối	4.126.751
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.542.841
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.441.871
III	**Thu từ nguồn vốn viện trợ**	**14.255**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**232.000**
V	**Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang để thực hiện CCTL (70% tăng thu ước thực hiện năm 2024)**	**65.520**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**13.168.538**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**9.746.496**
1	Chi đầu tư phát triển	1.877.670
2	Chi thường xuyên	7.638.955
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	180.210
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.961
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.998.528**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	341.696
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.656.832
III	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện**	**409.259**
IV	**Chi từ nguồn thu viện trợ**	**14.255**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**156.900**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**28.000**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	28.000
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**184.900**
1	Vay để bù đắp bội chi	156.900
2	Vay để trả nợ gốc	28.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**11.868.608**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.445.370
2	Thu bổ sung từ NSTW	9.111.463
-	Thu bổ sung cân đối	4.126.751
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.542.841
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.441.871
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	232.000
5	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang để thực hiện (70% tăng thu ước thực hiện năm 2024)	65.520
6	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ	14.255
II	**Chi ngân sách**	**12.025.508**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.301.353
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.709.900
-	Chi bổ sung cân đối	4.300.641
-	Chi bổ sung có mục tiêu	409.259
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.255
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**156.900**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**5.852.930**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.143.030
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.709.900
-	Thu bổ sung cân đối	4.300.641
-	Thu bổ sung có mục tiêu	409.259
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**5.852.930**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.852.930
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**4.965.255**	**3.602.655**
I	**Thu nội địa**	**3.851.000**	**3.588.400**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	165.000	165.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	55.000	55.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	34.000	34.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.327.000	1.327.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	150.000	150.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	365.000	219.000
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	*146.000*	
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	*219.000*	*219.000*
7	Lệ phí trước bạ	160.000	160.000
8	Thu phí, lệ phí	125.000	98.000
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*27.000*	
-	*Phí và lệ phí địa phương*	*73.385*	*73.385*
-	*Phí và lệ phí huyện*	*24.615*	*24.615*
-	*Phí và lệ phí xã, phường*		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	36.000	36.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.200.000	1.200.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	700	700
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	58.000	58.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.300	14.700
16	Thu khác ngân sách	132.000	50.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.000	7.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	6.000	6.000
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**1.100.000**	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	890.000	
2	Thuế xuất khẩu	70.000	
3	Thuế nhập khẩu	60.000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	70.000	
6	Thu khác	10.000	
IV	**Thu viện trợ**	**14.255**	**14.255**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**13.168.538**	**7.315.608**	**5.852.930**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**9.746.496**	**4.302.825**	**5.443.671**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.877.670**	**1.427.958**	**449.712**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.800.670	1.350.958	449.712
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*1.059.200*	*686.800*	*372.400*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*58.000*	*58.000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	*77.000*	*77.000*	0
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**7.638.955**	**2.753.840**	**4.885.115**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.782.508*	*725.533*	*3.056.975*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*23.877*	*23.877*	
3	*Chi sự nghiệp môi trường*	*74.505*	*18.745*	*55.760*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**15.700**	**15.700**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**180.210**	**71.366**	**108.844**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**32.961**	**32.961**	**0**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.998.528**	**2.998.528**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**341.696**	**341.696**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**2.656.832**	**2.656.832**	
C	**CHI TỪ NGUỒN BSCMT NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**409.259**		**409.259**
D	**GHI CHU GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ**	**14.255**	**14.255**	
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSĐP	**12.025.508**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**4.709.900**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**7.315.608**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.427.958**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.350.958
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	77.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**2.753.840**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	725.533
2	Chi khoa học và công nghệ	23.877
3	Chi y tế, dân số và gia đình	690.300
4	Chi văn hóa thông tin	108.721
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.029
6	Chi thể dục thể thao	2.722
7	Chi bảo vệ môi trường	18.745
8	Chi các hoạt động kinh tế	444.695
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	492.434
10	Chi bảo đảm xã hội	74.507
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**15.700**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**71.366**
VI	**Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh**	**32.961**
VII	**Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ và các chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương**	**2.998.528**
VIII	**Chi từ nguồn thu viện trợ**	**14.255**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
	TỔNG SỐ	**7.315.608**	**1.427.958**	**2.753.840**	**15.700**	**1.000**	**71.366**	**32.961**	**341.696**	**314.486**	**27.210**	**2.656.832**	**14.255**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**1.427.958**	**1.427.958**										
B	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.903.716**		**1.903.716**									
1	Văn phòng Tỉnh ủy	161.213		161.213									
	Văn phòng Tỉnh uỷ và các ban đảng	*158.248*		*158.248*									
	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	*2.965*		*2.965*									
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	*10.291*		10.291									
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	*23.771*		23.771									
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31.997		31.997									
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.761		1.761									
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	336		336									
7	Ban Dân tộc	6.200		6.200									
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	9.108		9.108									
9	Cổng Thông tin điện tử tỉnh	3.361		3.361									
10	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	1.120		1.120									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
11	Đoàn Luật sư	336		336									
12	Đài Phát thanh - Truyền hình	34.029		34.029									
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	267		267									
14	Hội Chữ thập đỏ	2.741		2.741									
15	Hội Cựu chiến binh	3.472		3.472									
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	367		367									
17	Hội Đông Y	188		188									
18	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Quảng Trị	267		267									
19	Hội Khuyến học tỉnh	717		717									
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.017		7.017									
21	Hội Luật gia	169		169									
22	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	420		420									
23	Hội người mù tỉnh	831		831									
24	Hội Nhà báo	2.474		2.474									
25	Hội Nông dân tỉnh	5.394		5.394									
26	Hội Văn học nghệ thuật	1.119		1.119									
27	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	267		267									
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.435		1.435									
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.041		1.041									
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.393		3.393									
31	Nhà thiếu nhi	2.292		2.292									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
32	Sở Công Thương	8.386		8.386									
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	554.519		554.519									
34	Sở Giao thông vận tải	57.153		57.153									
35	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.364		11.364									
36	Sở Khoa học và Công nghệ	7.952		7.952									
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49.895		49.895									
38	Sở Ngoại vụ	7.083		7.083									
39	Sở Nội vụ	31.415		31.415									
40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	135.722		135.722									
41	Sở Tài chính	12.969		12.969									
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.567		24.567									
43	Sở Thông tin và Truyền thông	14.480		14.480									
44	Sở Tư pháp	6.832		6.832									
45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54.500		54.500									
46	Sở Xây dựng	7.093		7.093									
47	Sở Y tế	384.452		384.452									
48	Tạp chí Cửa Việt	3.375		3.375									
49	Thanh tra tỉnh	9.231		9.231									
50	Tỉnh đoàn	7.353		7.353									
51	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.522		1.522									
52	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	288		288									
53	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh	2.270		2.270									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
54	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	5.474		5.474									
55	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	6.384		6.384									
56	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	12.474		12.474									
57	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	4.033		4.033									
58	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	2.416		2.416									
59	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	20.839		20.839									
60	Trường Cao đẳng Sư phạm	32.629		32.629									
61	Trường Cao đẳng Y tế	7.236		7.236									
62	Trường Chính trị Lê Duẩn	11.452		11.452									
63	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	10.270		10.270									
64	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.000		5.000									
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	38.500		38.500									
66	Công an tỉnh	8.600		8.600									
67	Cục Thống kê Quảng Trị	300		300									
68	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Trị	28.294		28.294									
C	**CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**850.124**		**850.124**							-		
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.877		20.877									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026	3.000		3.000									
3	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ do Trung ương ban hành	37.546		37.546							-		
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSĐP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	36.000		36.000									
5	Đào tạo cán bộ Lào	4.236		4.236									
6	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	5.983		5.983									
7	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.000		1.000									
8	Đào tạo lại	4.485		4.485									
9	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phân bổ sau ngành y tế	25.100		25.100									
10	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	294.864		294.864									
11	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện (phần NSTW hỗ trợ)	6.833		6.833									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
12	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	21.015		21.015									
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	2.882		2.882									
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.139		1.139									
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	80.800		80.800									
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ sau)	26.315		26.315							-		
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333		27.333							-		
18	Hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	43.344		43.344									
19	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	17.072		17.072							-		
	Trong đó:	-											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng mới nhà ở hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	*6.000*		*6.000*									
20	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000									
21	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000		5.000									
22	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000		10.000									
23	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	3.300		3.300									
24	Kinh phí đại hội Đảng	12.000		12.000									
25	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000		5.000									
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	13.188		13.188									
27	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063		2.063									
28	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511		2.511									
29	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, kiểm soát, đấu tranh ngăn chặn tội phạm và tệ nạn ma tuý, làm trong sạch địa bàn khu vực biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị	1.700		1.700									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
30	Hỗ trợ cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy theo Nghị quyết số 59/2024/ND-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh	1.584		1.584									
31	Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	2.630		2.630									
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ các hoạt động diễn tập	21.901		21.901									
33	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.132		1.132									
34	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	24.955		24.955									
35	Hoạt động xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch	8.800		8.800									
36	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000		25.000									
37	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000		5.000									
38	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	5.000		5.000									
39	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	4.000		4.000									
40	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000		20.000									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
41	Chi phối hợp các đơn vị	180		180									
42	Kinh phí các sự nghiệp (phân bổ sau)	10.356		10.356									
	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.623		1.623									
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phân bổ sau)	5.649		5.649									
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (phân bổ sau)	1.623		1.623									
	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.461		1.461									
D	**CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY**	**15.700**			**15.700**								
E	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000**				**1.000**							
F	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**71.366**					**71.366**						
G	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG**	**32.961**						**32.961**					
H	**CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**2.998.528**							**341.696**	**314.486**	**27.210**	**2.656.832**	
L	**GHI THU GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ**	**14.255**											**14.255**